

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *892* /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày *18* tháng 4 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi  
năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013; số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ tài chính số 25/2014/TT-BTC ngày 7/02/2014 về quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hoá dịch vụ; số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC;*

*Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 354/NQ-HĐND ngày 22/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 200/TTr-SNN ngày 02/12/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh (giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là giá không có thuế giá trị gia tăng), cụ thể như sau:

## 1. Đối với đất trồng lúa

STT	Biện pháp công trình	Giá (đồng/ha/vụ)
1	Tưới tiêu động lực	1.646.000
2	Tưới tiêu trọng lực	1.152.000
3	Tưới tiêu trọng lực kết hợp với động lực	1.399.000
4	Tưới động lực, tiêu trọng lực	1.498.000
5	Tưới trọng lực, tiêu động lực	1.300.000
6	Tạo nguồn bậc 2, tưới tiêu động lực	1.975.000
7	Tạo nguồn bậc 2, tưới tiêu trọng lực	1.382.000
8	Tạo nguồn bậc 2 tưới động lực, tiêu trọng lực	1.778.000
9	Tạo nguồn tưới, tiêu động lực	823.000
10	Tạo nguồn tưới, tiêu trọng lực	461.000

Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá tối đa cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại mục 1, 2, 3 tại biểu trên.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông thì mức giá bằng 40% mức giá quy định tại khoản 1.

3. Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, hoa, cây ăn quả, cây cảnh, cây dược liệu: Mức giá bằng 1.020 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng động lực; bằng 840 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng trọng lực; nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá đối với đất trồng lúa cho 1 năm.

4. Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản: Mức giá bằng 840 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng động lực, bằng 600 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng trọng lực; nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 2.500.000 đồng/ha/năm.

5. Tiêu nước cho khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị: Mức giá bằng 82.300 đồng/ha/vụ cho tiêu bằng động lực, bằng 57.600 đồng/ha/vụ cho tiêu bằng trọng lực.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT; TH<sup>NA</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Nguyễn Lê Huy**